| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /2026/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2026* |

**Dự thảo**

**Phục vụ Bộ TP thẩm định**

# NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Viên chức số 129/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 2**

"d) Bộ, cơ quan ngang Bộ;".

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3**

"**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức là cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia, chứa dữ liệu phản ánh các thông tin chung nhất về cán bộ, công chức, viên chức trong công tác quản lý của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; được lưu trữ tập trung, chia sẻ, khai thác sử dụng trên phạm vi toàn quốc. Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được quản lý, tạo lập, thu thập, cập nhật, khai thác dữ liệu; thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số liên quan thông qua Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

2. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia là nền tảng số dùng chung quốc gia, cung cấp các dịch vụ quản lý, khai thác, phân tích, tổng hợp, xác thực danh tính, đồng bộ dữ liệu, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ra quyết định, hướng tới thực hiện nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức bằng dữ liệu, hồ sơ điện tử thay thế hồ sơ giấy theo lộ trình, yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm

quyền về quản lý cán bộ; phù hợp với thẩm quyền, phân cấp quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và đáp ứng điều kiện, hạ tầng, kỹ thuật.

3. Xác thực danh tính là dịch vụ được cung cấp thông qua Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia, thực hiện đối khớp thông tin định danh của người dùng với thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức để xác nhận danh tính, đối tượng, trạng thái công tác của người dùng, làm căn cứ cho phép đăng nhập vào các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số có yêu cầu xác thực danh tính cán bộ, công chức, viên chức.

4. Hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức là hồ sơ được tạo lập, cập nhật, sử dụng, lưu trữ bằng phương thức điện tử, bao gồm các thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình làm việc, công tác từ khi được bầu cử hoặc tuyển dụng đến khi thôi việc hoặc nghỉ hưu.

5. Lý lịch điện tử, lý lịch tóm tắt điện tử, Sơ yếu lý lịch điện tử của cán bộ, công chức, viên chức là lý lịch, lý lịch tóm tắt, sơ yếu lý lịch được tạo lập, lưu trữ bằng phương thức điện tử, bao gồm các thông tin theo quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức.

6. Khai thác dữ liệu là hoạt động truy cập, tra cứu, phân tích, tổng hợp dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức. Hoạt động khai thác dữ liệu có thể thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các hệ thống thông tin khác.

7. Sử dụng dữ liệu là hoạt động vận dụng, áp dụng thông tin, dữ liệu được khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức vào công tác quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cơ quan có thẩm quyền; công tác giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; công tác quản lý nhà nước về cán bộ, công chức, viên chức và các mục đích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu.

8. Đồng bộ dữ liệu là quá trình bao gồm các hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan để thu thập, đối chiếu, cập nhật bảo đảm sự chính xác, thống nhất về dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

9. Tài liệu điện tử là thành phần hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức được số hóa từ tài liệu giấy hợp lệ hoặc được tạo lập, xác thực bằng ký số theo quy định.”.

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4**

“1. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức phải thường xuyên được cập nhật, khai thác sử dụng. Việc cập nhật, khai thác sử dụng thực hiện thông qua Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia”.

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5**

**“Điều 5. Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, bao gồm:

a) Dữ liệu phản ánh thông tin cơ bản về bản thân, bao gồm các thông tin để xác định danh tính, thành phần xuất thân, định danh cán bộ, công chức, viên chức;

b) Dữ liệu phản ánh thông tin quan hệ gia đình;

c) Dữ liệu phản ánh thông tin lịch sử bản thân;

d) Dữ liệu phản ánh thông tin về tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, luân chuyển, biệt phái, thôi việc, nghỉ hưu;

đ) Dữ liệu phản ánh thông tin về học vấn, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo; quá trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm lý luận chính trị; quốc phòng, an ninh; quản lý nhà nước, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; ngoại ngữ, tin học, tiếng dân tộc;

e) Dữ liệu phản ánh thông tin về cơ quan, đơn vị làm việc; vị trí việc làm; chức danh, chức vụ; tiền lương cơ bản, phụ cấp lương; đánh giá, xếp loại chất lượng; thi đua, khen thưởng; kỷ luật;

g) Dữ liệu phản ánh thông tin về việc tham gia tổ chức chính trị;

h) Dữ liệu phản ánh thông tin về việc đã từng tham gia lực lượng vũ trang;

i) Dữ liệu phản ánh thông tin về kinh tế bản thân;

k) Dữ liệu phản ánh thông tin về tình trạng sức khỏe và các thông tin khác phản ánh quá trình công tác của cán bộ, công chức, viên chức

2. Các dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này và dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được quy định cụ thể tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ cụ thể hóa trong tổ chức phát triển cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia đáp ứng yêu cầu quản lý. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chủ động điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.”.

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 6**

“**Điều 6. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia**

1. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia là nền tảng số dùng chung quốc gia, cung cấp các dịch vụ quản lý, khai thác, phân tích, tổng hợp, xác thực danh tính, đồng bộ dữ liệu, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức; cung cấp các dịch vụ hỗ trợ ra quyết định, hướng tới thực hiện nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức bằng dữ liệu, hồ sơ điện tử thay thế hồ sơ giấy theo lộ trình, yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật, cơ quan có thẩm quyền về quản lý cán bộ; phù hợp với thẩm quyền, phân cấp quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và đáp ứng điều kiện, hạ tầng, kỹ thuật.

2. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức làm hạ tầng dữ liệu và thực hiện thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác, phân tích dữ liệu; kết nối, đồng bộ thông tin, dữ liệu, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, nền tảng số, hệ thống thông thông tin thông qua Nền tảng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức sử dụng Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia được xác thực, định danh thông qua Nền tảng VNeID.

4. Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia được phát triển bao gồm các thành phần để cung cấp các dịch vụ, chức năng cơ bản sau:

a) Cổng Thông tin về cán bộ, công chức, viên chức thực hiện chức năng cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; hoạt động quản lý, thực hiện chính sách, pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; cung cấp thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân;

b) Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu, hồ sơ điện tử trong suốt vòng đời công tác của cán bộ, công chức, viên chức từ khi tiếp nhận, tuyển dụng đến khi thôi việc, nghỉ hưu;

c) Khai thác, phân tích dữ liệu để tổng hợp, thống kê, phân tích cơ cấu, biến động, chất lượng đội ngũ, dự báo nhân lực; cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình xử lý, thực hiện các quy trình, nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức;

d) Kết nối, điều phối cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, nền tảng số, hệ thống thông tin có liên quan; xác thực danh tính và các dịch vụ, chức năng liên quan khác.

5. Bộ Nội vụ quy định cụ thể phạm vi, đối tượng sử dụng, yêu cầu đáp ứng về dịch vụ, chức năng đối với Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia. Xây dựng, ban hành Kiến trúc Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trong đó bao gồm kiến trúc dữ liệu, kiến trúc nền tảng phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia.”.

**Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 8**

"2. Thông tin, dữ liệu, tài liệu điện tử từ hoạt động nghiệp vụ quản lý, hoạt động số hóa, chuẩn hóa hồ sơ, giấy tờ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Dữ liệu trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ quản lý, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.".

**Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9**

"**Điều 9. Phương thức thu thập, cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức**

1. Thu thập, cập nhật dữ liệu thông qua kết nối hệ thống để đồng bộ dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

2. Thu thập, cập nhật dữ liệu thông qua kết nối hệ thống để đồng bộ dữ liệu chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp cập nhật thông tin, dữ liệu của cán bộ, công chức, viên chức.

4. Đồng bộ dữ liệu hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm chính xác, thống nhất dữ liệu.".

**Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12**

"2. Bộ Nội vụ là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; chủ trì xây dựng, phát triển, quản lý việc vận hành, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.".

**Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13**

"2. Yêu cầu đối với hoạt động khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức:

a) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức được thực hiện thông qua Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.

b) Cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để bảo đảm việc khai thác và sử dụng dữ liệu an toàn, hiệu quả; đúng mục đích, phạm vi khai thác, sử dụng dữ liệu".

**Điều 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14**

"2. Tra cứu, sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu được tổng hợp, phân tích và cung cấp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua tài khoản được cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trên Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia. Thống nhất sử dụng số định danh cá nhân (mã định danh hồ sơ điện tử) của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức làm tài khoản truy cập, sử dụng và được xác thực, định danh qua Nền tảng VNeID.".

**Điều 11. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 15**

"b) Đồng bộ, xác thực thông tin, dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức để chuẩn hóa, thống nhất dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin liên quan của các cơ quan, tổ chức, đơn vị với dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức quốc gia;

a) Tra cứu, trích xuất thông tin, dữ liệu, hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức; trích ngang, trích lục hồ sơ điện tử, thông tin quá trình công tác, diễn biến tiền lương, kết quả thực hiện nhiệm vụ; thi đua, khen thưởng; quá trình đào tạo, bồi dưỡng;".

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Điều 16**

"**Điều 16. Hồ sơ điện tử**

1. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức bao gồm:

a) Lý lịch điện tử; Lý lịch tóm tắt điện tử; Sơ yếu lý lịch điện tử;

b) Các thành phần hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức;

c) Các thành phần hồ sơ điện tử quy định tại điểm a, điểm b khoản này được tạo lập, đồng bộ từ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, tài liệu điện tử được số hóa từ tài liệu giấy hợp lệ có xác thực bằng chữ ký số;

d) Các thành phần hồ sơ điện tử có hình thức trình bày thống nhất với thành phần hồ sơ giấy. Trường hợp trình bày khác nhưng bảo đảm đầy đủ thông tin phải được thống nhất của cơ quan có thẩm quyền quản lý về hồ sơ cán bộ.

2. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức có một hồ sơ điện tử được gắn mã định danh duy nhất (mã định danh hồ sơ điện tử) sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống chính trị; được chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý khi có thay đổi về cơ quan, đơn vị quản lý.

3. Thống nhất sử dụng Số định danh cá nhân làm mã định danh hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức. Mã định danh này gắn liền với số hiệu cán bộ, công chức, viên chức do Bộ Nội vụ hướng dẫn, sử dụng thống nhất trên môi

trường điện tử.

4. Thời hạn lưu trữ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ; pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về dữ liệu, bảo đảm duy trì tính toàn vẹn, tính sẵn sàng và khả năng truy cập của dữ liệu.”.

**Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Điều 17**

**“Điều 17. Lý lịch điện tử, Sơ yếu lý lịch điện tử**

1. Lý lịch điện tử, Sơ yếu lý lịch điện tử được tạo lập đồng thời với quá trình tạo lập hồ sơ điện tử và gắn với một hồ sơ điện tử duy nhất. Mã số, số hiệu lý lịch, sơ yếu lý lịch điện tử sử dụng thống nhất với mã định danh hồ sơ điện tử, số hiệu cán bộ, công chức, viên chức.

2. Cấu trúc của lý lịch điện tử, Sơ yếu lý lịch điện tử được tạo lập phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức. Nguồn dữ liệu tạo lập từ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức.”.

**Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Điều 18**

“**Điều 18. Tạo lập hồ sơ điện tử**

1. Trách nhiệm tạo lập hồ sơ điện tử:

Cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền thực hiện tạo lập hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức. Việc tạo lập được thực hiện trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Thời gian tạo lập hồ sơ điện tử:

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ban hành quyết định bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định, tuyển dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này phải hoàn thành tạo lập hồ sơ điện tử.

3. Trường hợp quy trình bổ nhiệm, tiếp nhận, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện bằng phương thức điện tử thì hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được tạo lập đồng thời cùng với việc ban hành quyết định bổ nhiệm, tiếp nhận, tuyển dụng.

4. Tạo lập hồ sơ điện tử đối với trường hợp cán bộ, công chức, viên chức không còn công tác:

a) Cơ quan, đơn vị quản lý hồ sơ của cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm tạo lập, cập nhật;

b) Hồ sơ điện tử được tạo lập có đầy đủ thông tin, dữ liệu, các thành phần hồ sơ theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.”.

**Điều 15. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 khoản 3 Điều 19**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 Điều 19

"b) Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin, dữ liệu của cán bộ, công chức, viên chức phát sinh từ nghiệp vụ quản lý cán bộ, công chức, viên chức vào hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi có thông tin phát sinh;

c) Đối với các dữ liệu liên quan tới cán bộ, công chức, viên chức sinh ra từ quy trình nghiệp vụ xử lý bằng phương thức điện tử, dữ liệu phải được cập nhật, đồng bộ vào hồ sơ điện tử sau khi quy trình xử lý nghiệp vụ được hoàn thành;

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19

"3. Phê duyệt hồ sơ điện tử:

a) Cơ quan quản lý và cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức hoặc cơ quan, đơn vị được phân cấp hoặc ủy quyền có trách nhiệm kiểm tra, xác thực thông tin, dữ liệu, tài liệu chứng minh (nếu có) do cán bộ, công chức, viên chức cập nhật để bảo đảm tính đầy đủ, hợp lệ, thống nhất của thông tin, dữ liệu và phê duyệt thông qua việc ký số bằng chữ ký số chuyên dùng công vụ trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo cán bộ, công chức, viên chức cập nhật hồ sơ trên hệ thống;

b) Sau khi phê duyệt, thông tin, dữ liệu được cập nhật, đồng bộ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.".

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Điều 20**

"**Điều 20. Sử dụng hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức**

1. Thành phần hồ sơ điện tử trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức có giá trị pháp lý như thành phần hồ sơ giấy, được sử dụng thay thế các thành phần hồ sơ giấy trong công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và cấp có thẩm quyền.

2. Trường hợp do yêu cầu nghiệp vụ phải sử dụng hồ sơ giấy, cơ quan quản lý hoặc cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức, viên chức khai thác, trích xuất từ hồ sơ điện tử trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, chuyển đổi sang bản giấy để sử dụng. Việc chuyển đổi sang bản giấy từ hồ sơ điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, ghi rõ nguồn thông tin, thời điểm, tổ chức, cá nhân khai thác. Cán bộ, công chức, viên chức không phải chuẩn bị lại các thành phần hồ sơ đã có trong hồ sơ điện tử.

3. Cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức không được yêu cầu cán bộ, công chức, viên chức cung cấp lại thông tin, thành phần hồ sơ đã có

trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, trừ trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Trường hợp phát hiện thông tin, dữ liệu có sai lệch, cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan quản lý và sử dụng cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi thẩm quyền của mình lên hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chỉ được truy cập, xem hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật khi được người đó đồng ý bằng thông điệp điện tử. Cán bộ, công chức, viên chức có quyền rút lại ý kiến đã đồng ý. Trường hợp phục vụ công tác cán bộ, giải quyết chế độ chính sách, cơ quan quản lý hoặc cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức được phép truy cập, xem hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức trong phạm vi thẩm quyền và nhiệm vụ được giao và có nghĩa vụ bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

5. Khi cán bộ, công chức, viên chức thay đổi cơ quan, đơn vị công tác, hồ sơ điện tử phải được chuyển giao quản lý đồng bộ với hồ sơ giấy và được thực hiện bằng phương thức điện tử.”.

**Điều 17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22**

“1. Đối với các dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức thuộc danh mục bí mật nhà nước, cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm triển khai các giải pháp, biện pháp để bảo đảm bí mật khi quản lý, lưu trữ, truyền đưa, sử dụng trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật.”.

**Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 23**

“Kinh phí cho việc xây dựng, phát triển, cập nhật, duy trì, khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.”.

**Điều 19. Sửa đổi, bổ sung Điều 24**

“1. Sử dụng Mạng Truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan Đảng và Nhà nước làm hạ tầng truyền dẫn để kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, nền tảng số, hệ thống thông tin liên quan khác để tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

2. Sử dụng Nền tảng VNeID do Bộ Công an xây dựng, quản lý vận hành làm nền tảng xác thực, định danh đối với cán bộ, công chức, viên chức khi sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia.”.

**Điều 20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25**

"2. Thực hiện các giải pháp kiểm soát truy cập, kiểm định, kiểm tra, đánh giá an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia; các cơ sở dữ liệu, nền tảng, hệ thống thông tin tham gia kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật về an toàn, an ninh mạng.".

**Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 26**

"4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và thường xuyên cập nhật, mở rộng, nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia đáp ứng yêu cầu quản lý cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử và yêu cầu về quản lý, khai thác sử dụng dữ liệu, hồ sơ điện tử.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan tổ chức kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với các cơ sở dữ liệu, các nền tảng số, hệ thống thông tin liên quan khác để thu thập, đồng bộ dữ liệu.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thực hiện đồng bộ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để bảo đảm chính xác, thống nhất các thông tin, dữ liệu cơ bản về cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định của pháp luật về dữ liệu.".

**Điều 22. Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 27**

"7. Thực hiện xác thực, định danh cán bộ, công chức, viên chức sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức; Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia quan Nền tảng VNeID bảo đảm an toàn, an ninh mạng.".

**Điều 23. Sửa đổi tên Điều 30 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30**

1. Sửa đổi tên Điều 30

"Điều 30. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác của Nhà nước".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30

"2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý thường xuyên sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia, Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia; rà soát, cập nhật, khai thác sử dụng dữ liệu đúng thẩm quyền; bảo đảm dữ liệu, hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức được cập nhật kịp thời; chịu trách nhiệm rà soát, kiểm tra, xác thực dữ liệu trước khi cập nhật, đồng bộ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên

chức.”.

**Điều 24. Bãi bỏ khoản 4 Điều 4, Điều 11**

**Điều 25. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Phụ lục quy định dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức trong cơ sở Dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm theo Nghị định số 27/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trong thời gian Nền tảng quản lý cán bộ, công chức, viên chức quốc gia chưa được hoàn thiện, vận hành chính thức, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm duy trì, vận hành ổn định các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý cán bộ, công chức, viên chức; duy trì kết nối, thường xuyên cập nhật, đồng bộ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Phạm Thị Thanh Trà**

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2).

**Phụ lục**

**DỮ LIỆU VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

*(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày /.../2026 của Chính phủ)*

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **Dữ liệu phản ánh thông tin cơ bản về bản thân, bao gồm các thông tin cơ bản để xác định danh tính, định danh cán bộ, công chức, viên chức** | | | |
| 1 | Ảnh đại diện | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Số hiệu cán bộ, công chức, viên chức | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Đối tượng CBCCVC | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 4 | Trạng thái công tác | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Đơn vị quản lý | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Đơn vị sử dụng | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Mã định danh hồ sơ | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Họ, đệm, tên khai sinh | Dữ liệu tham chiếu | CSDL quốc gia về dân cư | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 9 | Họ, đệm, tên gọi khác | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Giới tính | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Ngày, tháng, năm sinh | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Nơi sinh | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Quê quán | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Dân tộc | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Tôn giáo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Thành phần gia đình xuất thân | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 17 | Đối tượng chính sách | Dữ liệu chủ | | |
| 18 | Số định danh cá nhân/số căn cước công dân | Dữ liệu tham chiếu | CSDL quốc gia về dân cư | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 19 | Ngày, tháng, năm cấp căn cước công dân | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 20 | Nơi cấp căn cước công dân | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 21 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 22 | Ngày cấp hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 23 | Nơi cấp hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 24 | Nơi đăng ký thường trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 25 | Nơi ở hiện nay | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 26 | Điện thoại liên hệ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 27 | Địa chỉ thư điện tử | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 28 | Tình trạng hôn nhân | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 29 | Mã số bảo hiểm xã hội | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Tài chính (CSDL quốc gia về bảo hiểm xã hội) | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 30 | Mã thẻ bảo hiểm y tế | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 31 | Tài khoản mạng xã hội | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 32 | Những vấn đề khác cần bổ sung | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| **II** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về quan hệ gia đình** | | | |
| **II.1** | **Về bản thân** | | CSDL quốc gia về dân cư | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 1 | Tên mối quan hệ của thân nhân với bản thân, bên vợ (chồng) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 2 | Họ, đệm, tên khai sinh | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Tình trạng sống | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Số định danh cá nhân/số căn cước công dân | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Dân tộc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Tôn giáo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Giới tính | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Quốc tịch | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Năm kết hôn (đối với trường hợp quan hệ thân nhân là vợ/chồng) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Năm ly hôn (đối với trường hợp quan hệ thân nhân là vợ/chồng) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Quê quán | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Nơi ở hiện nay | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Nơi đăng ký thường trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Nghề nghiệp | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | |
| 15 | Chức vụ | Dữ liệu chủ | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 16 | Cơ quan/tổ chức công tác | Dữ liệu chủ | | |
| 17 | Loại hình cơ quan/tổ chức (nếu là tổ chức nước ngoài; liên kết nước ngoài) | Dữ liệu chủ | | |
| 18 | Địa chỉ trụ sở cơ quan/tổ chức công tác (địa chỉ, xã/phường, tỉnh/thành phố; quốc gia) | Dữ liệu chủ | | |
| 19 | Cơ sở học tập, đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 20 | Địa chỉ trụ sở cơ sở học tập, đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 21 | Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | Ban Tổ chức Trung ương | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 22 | Số hiệu Đảng viên | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 23 | Tham gia tổ chức chính trị - xã hội ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Công an | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 24 | Tên tổ chức chính trị - xã hội ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 25 | Thái độ chính trị | | | |
| 26 | Làm cho chế độ cũ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 27 | Tiền án/tiền sự | Dữ liệu tham chiếu | | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| | ***Thông tin có yếu tố nước ngoài:*** | | Bộ Công an | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 28 | Thời gian ở nước ngoài: Từ ngày | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 29 | Thời gian ở nước ngoài: Đến ngày | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 30 | Mục đích | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 31 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 32 | Được cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 33 | Cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 34 | Cơ sở học tập, đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 35 | Địa chỉ cơ sở học tập, đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 36 | Quốc gia | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 37 | Kinh phí | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 38 | Thái độ chính trị ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 39 | Hình thức cộng tác | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 40 | Nội dung cộng tác, làm việc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 41 | Mức tiền lương, thù lao | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 42 | Giá trị đầu tư | Dữ liệu tham chiếu | | |
| | ***Thông tin tài sản ở nước ngoài:*** | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Công an | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 43 | Loại tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 44 | Giá trị tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 45 | Địa chỉ tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 46 | Nguồn gốc tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 47 | Chi tiết thông tin có tài sản ở nước ngoài (nếu có) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **III** | **Dữ liệu phản ánh thông tin lịch sử bản thân** | | | |
| **III.1** | **Bị bắt, bị tù** | | | |
| 1 | Vi phạm bị bắt, tù | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Công an | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Bị bắt, tù từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Bị bắt, tù đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Nơi bị bắt, tù | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Tên tổ chức | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Lĩnh vực hoạt động | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Địa điểm trụ sở | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Ngày, tháng, năm bắt đầu tham gia | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Ngày, tháng, năm kết thúc tham gia | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Chức danh/chức vụ trong tổ chức | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Công việc/nhiệm vụ thực hiện | Dữ liệu tham chiếu | | |
| | ***Loại liên quan đến yếu tố nước ngoài*** | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Từ tháng/năm | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Công an | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 13 | Đến tháng/năm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Quốc gia | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Mục đích | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Tên cá nhân/ Tổ chức ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 17 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 18 | Địa chỉ lưu trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 19 | Nguồn kinh phí | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 20 | Hoạt động khác trong thời gian ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 21 | Nội dung công tác/ làm việc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 22 | Địa chỉ cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Tỉnh/TP) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 23 | Địa chỉ cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (Xã/Phường) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 24 | Địa chỉ cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam (chi tiết) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 25 | Quốc gia | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 26 | Địa chỉ chi tiết tại nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 27 | Tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 28 | Lĩnh vực/ công việc của tổ chức/ cá nhân nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 29 | Chi tiết nội dung công việc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 30 | Loại đơn vị tiền tệ của Tiền lương, thù lao | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 31 | Tiền lương, thù lao | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 32 | Tên tổ chức/ cá nhân nước ngoài thuê tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 33 | Địa chỉ tại nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 34 | Loại tài sản cho thuê | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 35 | Địa chỉ tài sản (nếu có) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 36 | Mục đích thuê tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 37 | Loại đơn vị tiền tệ giá trị cho thuê | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 38 | Giá trị cho thuê | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 39 | Tên tổ chức trao tặng tài sản | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 40 | Loại huân, huy chương, giải thưởng, học hàm, học vị hoặc danh hiệu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 41 | Lý do trao tặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 42 | Tiền, hiện vật (nếu có) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 43 | Tên tổ chức, cá nhân trao tặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 44 | Loại quà tặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 45 | Giá trị | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 46 | Lý do tặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 47 | Hình thức nhận | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 48 | Mối quan hệ với cá nhân, tổ chức tặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 49 | quốc gia của tổ chức, cá nhân người nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 50 | Tên cá nhân/tổ chức nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 51 | Địa chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 52 | Lĩnh vực | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 53 | Đơn vị tiền tệ của giá trị đầu tư | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 54 | Giá trị đầu tư | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 55 | Hình thức | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 56 | Mục đích | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 57 | Số tài khoản chuyển | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 58 | Số tài khoản nhận | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 59 | Đơn vị tiền tệ của giá trị tài sản chuyển | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 60 | Giá trị tài sản chuyển | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 61 | Thông tin người nhận | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **IV** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm, quy hoạch, điều động, luân chuyển, biệt phái, thôi việc, nghỉ hưu** | | | |
| **IV.1** | **Về tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm** | | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Nghề nghiệp trước khi tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Ngày, tháng, năm tuyển dụng lần đầu | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Cơ quan tuyển dụng lần đầu | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Quyết định tuyển dụng lần đầu | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Ngày tuyển dụng lần sau (nếu có) | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Cơ quan tuyển dụng lần sau | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Vị trí được tuyển dụng, bầu cử, bổ nhiệm | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Ngày, tháng, năm vào cơ quan hiện đang công tác | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | Chức vụ hiện tại | Dữ liệu chủ | | |
| 10 | Ngày bổ nhiệm chức vụ hiện tại | Dữ liệu chủ | | |
| 11 | Ngày bổ nhiệm lại/ phê chuẩn nhiệm kỳ tiếp theo | Dữ liệu chủ | | |
| 12 | Chức vụ kiêm nhiệm | Dữ liệu chủ | | |
| 13 | Công việc chính được giao | Dữ liệu chủ | | |
| 14 | Năng lực, sở trường | Dữ liệu chủ | | |
| 15 | Sở thích | | | |
| 16 | Kỹ năng mềm | | | |
| 17 | Công việc làm lâu nhất | Dữ liệu chủ | | |
| 18 | Quyết định tuyển dụng/bổ nhiệm/phê chuẩn | Dữ liệu chủ | | |
| **IV.2** | **Về quy hoạch** | | | |
| 1 | Chức danh, chức vụ được quy hoạch | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Kỳ quy hoạch | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Nguồn nhân sự quy hoạch | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Quyết định quy hoạch | Dữ liệu chủ | | |
| **IV.3** | **Về điều động, luân chuyển, biệt phái** | | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Điều động, luân chuyển, biệt phái | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Cơ quan điều động, luân chuyển, biệt phái | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Cơ quan tiếp nhận | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Ngày quyết định (ngày điều động, luân chuyển, biệt phái) | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Thời gian biệt phái từ ngày tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Biệt phái đến ngày tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái | Dữ liệu chủ | | |
| **IV.4** | **Về thôi việc, nghỉ hưu** | | | |
| 1 | Ngày, tháng, năm thôi việc/nghỉ hưu | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Quyết định thôi việc/ nghỉ hưu | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Lý do thôi việc | Dữ liệu chủ | | |
| **V** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về học vấn, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo; quá trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm lý luận chính trị; quốc phòng, an ninh; quản lý nhà nước, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; tin học, ngoại ngữ** | | | |
| **V.1** | **Về học vấn, trình độ** | | | |
| 1 | Hệ giáo dục phổ thông | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Lớp tốt nghiệp hệ giáo dục phổ thông | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Chức danh khoa học (học hàm) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Năm công nhận chức danh | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Học vị cao nhất | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Năm công nhận học vị | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Ngành, lĩnh vực công nhận | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **V.2** | **Quá trình đào tạo chuyên chuyên môn, đào tạo lý luận chính trị** | | | |
| **a)** | **Đào tạo chuyên chuyên môn** | | | |
| 1 | Ngày, tháng, năm bắt đầu | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Ngày, tháng, năm kết thúc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Tên chuyên ngành đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Tên cơ sở đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Nước đào tạo | | | |
| 6 | Hình thức đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Tên văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Loại văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Số hiệu văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Ngày, tháng, năm cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 12 | ***Đào tạo nước ngoài:*** | | | |
| 13 | Cử đi học nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Tên cơ quan cử đi học nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 15 | Tên cơ quan cử đi (ngoài danh mục) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 17 | Địa chỉ học tập | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 18 | Kinh phí | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 19 | Hoạt động khác trong thời gian ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 20 | Ngày tháng năm bằng được công nhận tại Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **b)** | **Đào tạo lý luận chính trị** | | | |
| 1 | Ngày, tháng, năm bắt đầu | Dữ liệu tham chiếu | Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Ngày, tháng, năm kết thúc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Tên cơ sở đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Hình thức đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Tên văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Trình độ đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Loại văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Xếp loại | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Số hiệu văn bằng được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Ngày, tháng, năm cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Văn bằng được cấp (đính kèm) | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **V.3** | **Về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ** | | | |
| 1 | Ngày, tháng, năm bắt đầu | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Ngày, tháng, năm kết thúc | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Tên chứng nhận được cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Tên chương trình bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Số hiệu chứng nhận được cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Ngày, tháng, năm cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | Giấy chứng nhận được cấp | Dữ liệu chủ | | |
| **V.4** | **Bồi dưỡng Kiến thức quốc phòng và an ninh** | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Quốc phòng | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 1 | Từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 2 | Đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Đối tượng bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Tên Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Tên Giấy chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Ngày, tháng năm cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Giấy chứng nhận | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| **V.5** | **Bồi dưỡng chức danh lãnh đạo, quản lý** | | | |
| 1 | Từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Tên chương trình bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Tên Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Tên Giấy chứng nhận được cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Ngày, tháng năm cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Giấy chứng nhận | Dữ liệu chủ | | |
| **V.6** | **Ngoại ngữ** | | | |
| 1 | Nước đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Loại văn bằng/chứng chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | ***Đào tạo ở nước ngoài*** | | | |
| 6 | Cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 7 | Tên cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Kinh phí học tập | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Địa chỉ lưu trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Hoạt động khác trong thời gian ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 12 | Ngày tháng năm được công nhận tại Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **V.7** | **Tiếng Dân tộc** | | | |
| 1 | Tên lớp, chương tình học | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Tiếng dân tộc | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Tên chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Số hiệu chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Ngày, tháng, năm cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **V.8** | **Tin học** | | | |
| 1 | Nước đào tạo | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Loại văn bằng/chứng chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Tên văn bằng/chứng chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Trình độ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Số hiệu văn bằng/chứng chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Ngày, tháng, năm cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Văn bằng/chứng chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | ***Đào tạo ở nước ngoài*** | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Tên cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Kinh phí học tập | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 15 | Địa chỉ lưu trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Hoạt động khác trong thời gian ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 17 | Ngày tháng năm được công nhận tại Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 18 | Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **V.9** | **Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác ở trong và ngoài nước** | | | |
| 1 | Ngày, tháng, năm bắt đầu | Dữ liệu tham chiếu | Cơ quan, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng | |
| 2 | Ngày, tháng, năm kết thúc | Dữ liệu tham chiếu | | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 3 | Tên cơ sở đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Nước đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Tên chương trình, lớp bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Loại văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Tên văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Văn bằng, chứng chỉ/chứng nhận được cấp | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Tên cơ quan cử đi | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Số hộ chiếu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Kinh phí học tập | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Địa chỉ lưu trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 15 | Hoạt động khác trong thời gian ở nước ngoài | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Ngày tháng năm được công nhận tại Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 17 | Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **VI** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về cơ quan, đơn vị làm việc; vị trí việc làm; chức danh, chức vụ; tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương; đánh giá, xếp loại chất lượng; thi đua, khen thưởng; kỷ luật** | | | |
| **VI.1** | **Về cơ quan, đơn vị làm việc; vị trí việc làm; chức danh, chức vụ** | | | |
| 1 | Từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 3 | Cơ quan, Đơn vị công tác | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Mã vị trí việc làm | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Loại vị trí việc làm | | | |
| 6 | Vị trí việc làm | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Loại quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Chức vụ | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | Quyết định về công tác | Dữ liệu chủ | | |
| 10 | Đại biểu Quốc hội | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Quốc hội khóa | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Đại biểu Hội đồng nhân dân | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 13 | Hội đồng nhân dân khóa | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **VI.2** | **Về tiền lương, phụ cấp** | | | |
| a) | ***Quá trình lương:*** | | | |
| 1 | Loại điều chỉnh lương | | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Mã ngạch/chức danh | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Tên ngạch/chức danh | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Ngày, tháng, năm vào ngạch | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Bậc lương | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Hệ số lương | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | % hưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 10 | Lương theo vị trí việc làm (Loại lương) | Dữ liệu chủ | | |
| 11 | Mức tiền lương theo vị trí việc làm | Dữ liệu chủ | | |
| 12 | Ngày hưởng bậc lương | Dữ liệu chủ | | |
| 13 | Thời gian xét nâng bậc lương tiếp theo | Dữ liệu chủ | | |
| 14 | Ngày hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung | Dữ liệu chủ | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 15 | Phụ cấp chức vụ | | | |
| 16 | Phụ cấp kiêm nhiệm | | | |
| 17 | Số quyết định lương | | | |
| 18 | Quyết định lương | | | |
| **b)** | ***Phụ cấp:*** | | | |
| 1 | Từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 2 | Đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Loại phụ cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Hình thức hưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Giá trị | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Số quyết định phụ cấp | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Quyết định phụ cấp | Dữ liệu chủ | | |
| **VI.3** | **Về đánh giá, xếp loại chất lượng** | | | |
| 1 | Kỳ đánh giá, xếp loại | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Năm đánh giá, xếp loại | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Kết quả đánh giá, xếp loại (mức xếp loại chất lượng) | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Đơn vị ban hành quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Nhận xét, đánh giá của cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng cán bộ, công chức | Dữ liệu chủ | | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 7 | Tự điểm kiểm | Dữ liệu tham chiếu | CSDL Đảng viên | CSDL Đảng viên |
| 8 | Nhận xét của chi ủy nơi cư trú | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **VI.4** | **Về thi đua, khen thưởng** | | | |
| 1 | Khối cơ quan khen thưởng | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Loại Thi đua, khen thưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Cấp thi đua, khen thưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Năm thi đua, khen thưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 5 | Hình thức khen thưởng | Dữ liệu chủ | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Thành tích khen thưởng | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Danh hiệu thi đua | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Danh hiệu được phong tặng | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | Năm phong tặng | | | |
| 10 | Số quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 11 | Ngày, tháng, năm ban hành quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 12 | Cơ quan ban hành quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 13 | Quyết định khen thưởng/phong tặng | Dữ liệu chủ | | |
| **VI.5** | **Về kỷ luật** | | | |
| 1 | Loại kỷ luật (Đảng/Chính quyền) | Dữ liệu chủ | Bộ Nội vụ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Cơ quan ra quyết định kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 3 | Hình thức kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 4 | Hành vi vi phạm/Lý do bị kỷ luật | | | |
| 5 | Bị kỷ luật từ ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 6 | Bị kỷ luật đến ngày, tháng, năm | Dữ liệu chủ | | |
| 7 | Số quyết định kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 8 | Ngày, tháng, năm ban hành quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 9 | Hình thức bị xử lý | Dữ liệu chủ | | |
| 10 | Cơ quan ban hành quyết định | Dữ liệu chủ | | |
| 11 | Quyết định kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 12 | Được sửa kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 13 | Cấp ra quyết định sửa kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| 14 | Thời gian sửa kỷ luật | Dữ liệu chủ | | |
| **VI.6** | **Tiền án, Tiền sự** | | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngày, tháng, năm kết án | Dữ liệu tham chiếu | Tòa án nhân dân tối cao | Cơ quan sử dụng cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Số quyết định kết án | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Cơ quan ban hành | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Hình thức bị xử lý | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Hành vi vi phạm/Lý do bị kết án | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Đã hóa án tích | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Thời gian xóa án tích | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **VII** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về việc tham gia Tổ chức chính trị** | | | |
| 1 | Số thẻ Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | Ban Tổ chức Trung ương | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Ngày, tháng, năm vào Đảng Cộng sản Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Ngày, tháng, năm chính thức vào Đảng Cộng sản Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Ngày, tháng, năm kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam lần 2 | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Ngày, tháng, năm ra khỏi Đảng Cộng sản Việt Nam | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Chi bộ Đảng đang tham gia sinh hoạt | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Chức vụ Đảng hiện tại | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Chức vụ Đảng kiêm nhiệm | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 9 | Chức vụ quy hoạch | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Ngày, tháng, năm được bầu chức vụ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Ngày, tháng, năm được phê chuẩn chức vụ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 12 | Quyết định phê chuẩn chức vụ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **VIII** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về việc đã từng tham gia lực lượng vũ trang** | | | |
| 1 | Đã hoặc từng là quân nhân | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Quốc phòng (lực lượng Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ); Bộ Công an (lực lượng Công an nhân dân) | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Tên đơn vị tham gia | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Ngày, tháng, năm tái nhập ngũ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Ngày tháng năm xuất ngũ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 5 | Quân hàm cao nhất | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 6 | Năm phong (thăng) quân hàm | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Chức vụ cao nhất | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Năm được bổ nhiệm chức vụ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Thương/bệnh binh | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Hạng thương tật | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Tỷ lệ thương tật | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **IX** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về kinh tế bản thân** | | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ngày, tháng, năm kê khai | Dữ liệu tham chiếu | | Cán bộ, công chức, viên chức |
| **XI.1** | **Thông tin về thu nhập** | | | |
| 2 | Tổng thu nhập của gia đình | Dữ liệu tham chiếu | Thanh tra Chính phủ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 3 | Nguồn thu nhập từ lương | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Nguồn thu nhập khác | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **IX.2** | **Thông tin về đất ở, nhà ở** | | | |
| 5 | Loại nhà ở, đất ở | Dữ liệu tham chiếu | Thanh tra Chính phủ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 6 | Nguồn gốc hình thành | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 7 | Diện tích đất | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 8 | Tổng diện tích sử dụng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 9 | Giấy chứng nhận quyền sở hữu | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 10 | Địa chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 11 | Thông tin khác | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **IX.3** | **Về tài sản là đất sản xuất kinh doanh** | | | |
| 12 | Nguồn gốc hình thành | Dữ liệu tham chiếu | Thanh tra Chính phủ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 13 | Tổng diện tích sử dụng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 14 | Mục đích sử dụng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 15 | Loại đất | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 16 | Địa chỉ | Dữ liệu tham chiếu | | |

| TT | Nhóm dữ liệu/dữ liệu | Vai trò | Nguồn dữ liệu | Trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu có phát sinh, thay đổi trong quá trình làm việc của cán bộ, công chức |
|---|---|---|---|---|
| 17 | Thông tin khác | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **IX.4** | **Tài sản khác** | | | |
| 18 | Thông tin về tài sản khác | Dữ liệu tham chiếu | Thanh tra Chính phủ | Cán bộ, công chức, viên chức |
| **X** | **Dữ liệu phản ánh thông tin về tình trạng sức khỏe** | | | |
| 1 | Chiều cao | Dữ liệu tham chiếu | Bộ Y tế | Cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Cân nặng | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 3 | Tình trạng sức khỏe | Dữ liệu tham chiếu | | |
| 4 | Giấy chứng nhận sức khỏe | Dữ liệu tham chiếu | | |
| **XI** | **Dữ liệu khác về quá trình công tác của CBCCVC** | | | |
| 1 | Tên thành phần hồ sơ CBCCVC | | | |
| 2 | Thành phần hồ sơ CBCCVC | | | |